

Số: 1388/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất
về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 36/TTr-BTNMT ngày 07 tháng 5 năm 2013, công văn số 2629/BTNMT-ĐCKS ngày 10 tháng 7 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” với những nội dung chính như sau:

1. Quan điểm:

a) Quy hoạch công tác điều tra, phát hiện khoáng sản cùng với việc lập bản đồ địa chất khu vực, địa chất tai biến, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản biển, bản đồ chuyên đề và nghiên cứu chuyên đề về địa chất, khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 đối với đất liền và tỉ lệ 1:500.000 trở lên ở các vùng biển Việt Nam gắn với điều tra chi tiết, nhằm làm rõ cấu trúc, lịch sử phát sinh, phát triển của vỏ trái đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

b) Ưu tiên công tác đánh giá tiềm năng tài nguyên từng loại, nhóm khoáng sản quan trọng, đặc biệt là trong các cấu trúc địa chất, có triển vọng khoáng sản đến độ sâu 500 m và một số vùng đến 1.000 m nhằm làm rõ tiềm năng từng loại khoáng sản phục vụ nhu cầu thăm dò, khai thác chế biến sử dụng và dự trữ khoáng sản quốc gia hợp lý.

c) Đẩy mạnh công tác điều tra chi tiết các loại khoáng sản có triển vọng trên các vùng biển Việt Nam.

d) Huy động nguồn lực trong nước kết hợp với hợp tác quốc tế nhằm nâng cao trình độ công nghệ, tăng nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh tiến độ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

đ) Kết quả công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải phục vụ đắc lực cho công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường và là nguồn dữ liệu quan trọng để dự báo và xây dựng biện pháp phòng tránh thiên tai ở Việt Nam, đáp ứng hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu:

a) Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản

Hoàn thành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 ở vùng tập trung khoáng sản và gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế vùng, miền; điều tra tỉ lệ 1:500.000 gắn với điều tra chi tiết khu vực có triển vọng khoáng sản ở các vùng biển Việt Nam, tiếp tục điều tra tại biển địa chất, địa chất môi trường, nghiên cứu chuyên đề về địa chất; làm rõ hơn về cấu trúc địa chất, mức độ phân bố khoáng sản và khoanh định các diện tích có triển vọng về khoáng sản làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

b) Đánh giá khoáng sản

Đến năm 2020, hoàn thành công tác đánh giá tổng thể tiềm năng các loại khoáng sản, trọng tâm là than, sắt, chì - kẽm, vàng, thiếc, mangan, quặng phóng xạ, kaolin, fenspat, đá ốp lát và các khoáng sản có nhu cầu lớn trong nước làm cơ sở quy hoạch thăm dò, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến và dự trữ khoáng sản quốc gia.

Đầu tư đánh giá, phát hiện các mỏ mới trong các cấu trúc thuận lợi đến độ sâu 1000 m và khoáng sản biển ở độ sâu trên 300 m nước.

c) Tăng cường năng lực, hợp tác quốc tế

Nâng cao trình độ khoa học và công nghệ: Đẩy mạnh nghiên cứu và đào tạo, đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến; củng cố và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản thống nhất trên phạm vi cả nước.

Xây dựng các đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, trong đó chú trọng hợp tác quốc tế để ứng dụng công nghệ cao, đầu tư kinh phí lớn.

d) Bảo vệ môi trường

Đến năm 2020 có dữ liệu về địa chất, khoáng sản đáp ứng nhu cầu xây dựng, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường và phòng tránh tai biến có hiệu quả.

3. Nhiệm vụ:

Đến nay, công tác điều tra lập bản đồ địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 đã hoàn thành 196.000 km² bằng 57,37% diện tích phần đất liền; công tác điều tra địa chất, địa hóa, khoáng sản, môi trường tỉ lệ 1:500.000 ở độ sâu từ 0 đến 100 m nước đã hoàn thành 245.261 km² bằng 24,5% diện tích biển Việt Nam, trên một số vùng biển ven bờ đã được điều tra ở tỉ lệ 1:50.000 và 1:100.000. Quy hoạch này gồm các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

a) Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản

- Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản

+ Giai đoạn đến năm 2015:

Hoàn thành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000, điều tra, đánh giá các nguy cơ tai biến địa chất của 10 nhóm tờ đã được triển khai trước năm 2010. Điều tra đánh giá và dự báo các khu vực có nguy cơ trượt lở đất. Công tác điều tra địa chất khoáng sản các vùng biển tập trung các nhiệm vụ đang thi công, đồng thời dự kiến thi công giai đoạn I Đề án “Điều tra chi tiết địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa chất môi trường, địa chất tai biến trên các đảo và vùng biển ven đảo của Việt Nam”, ưu tiên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa;

Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Bình Thuận - Cà Mau đến độ sâu 300 m nước tỉ lệ 1:500.000. Nghiên cứu, điều tra, đánh giá khoanh định các cấu trúc địa chất có triển vọng khí hydrate ở các vùng biển Việt Nam;

Triển khai công tác bay đo từ phổ gamma và trọng lực tỉ lệ 1:50.000 - 1:25.000 vùng Tây Nghệ An. Triển khai các nhiệm vụ bay đo từ phổ gamma trọng lực các vùng biển Việt Nam.

+ Giai đoạn 2015 - 2020:

Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000, điều tra, đánh giá các nguy cơ tai biến địa chất của 15 nhóm tờ phần đất liền thuộc các tỉnh vùng trung du miền núi Bắc Bộ và một số vùng Tây Nguyên;

Bay đo từ phổ gamma và trọng lực tỉ lệ 1:50.000 - 1:25.000 vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang, Thanh Hóa, Lào Cai - Yên Bái; tiếp tục bay đo từ phổ gamma trọng lực các vùng biển Việt Nam;

Hoàn thành điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa động lực, tai biến địa chất tỉ lệ 1:500.000 gắn với điều tra chi tiết khu vực có triển vọng khoáng sản ở các vùng biển Việt Nam còn lại; hoàn thành Đề án “Nghiên cứu, điều tra, đánh giá khoáng định các cấu trúc địa chất có tiềm năng và triển vọng khí hydrate ở các vùng biển Việt Nam”.

+ Giai đoạn 2020 - 2030:

Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 tại 10 nhóm tờ còn lại thuộc các tỉnh Tây Nguyên, vùng đồng bằng Nam Bộ, Bắc Bộ.

Bay đo từ phổ gamma và trọng lực tỉ lệ 1:50.000 - 1:25.000 vùng Đắk Glei - Khâm Đức, rìa Đông Bắc đới Lô Gâm, Lai Châu - Sơn La và các vùng biển Việt Nam còn lại.

- Công tác nghiên cứu chuyên đề gắn với điều tra địa chất về khoáng sản

Trong quá trình lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản giai đoạn đến năm 2020 tiến hành công tác nghiên cứu các chuyên đề về thạch luận, địa tầng, kiến tạo, sinh khoáng tổng thể và theo đới cấu trúc, các kiểu mỏ khoáng sản và dự báo diện tích triển vọng trên mặt và dưới sâu. Điều tra tổng thể di sản địa chất làm cơ sở phục vụ xây dựng và phát triển công viên địa chất ở nước ta.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản

Xây dựng, triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Dự kiến đến 2015 thực hiện Pha 1 Đề án “Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra cơ bản địa chất và thăm dò khoáng sản” nhằm đạt mục tiêu tin học hóa tối đa công tác thu thập tài liệu điều tra cơ bản địa chất khoáng sản tại thực địa và 100% công tác tổng hợp báo cáo trong phòng được tin học hóa và đặt trong môi trường GIS thống nhất, đủ tiêu chuẩn hội nhập quốc tế.

Từ năm 2015 đến năm 2020 hoàn thành cơ sở dữ liệu địa chất khoáng sản, đảm bảo lưu giữ thống nhất hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thống nhất trên phạm vi cả nước về địa chất và khoáng sản. Xây dựng Trung tâm Thông tin Lưu trữ Địa chất có đủ cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại ngang tầm khu vực và thế giới.

Củng cố và mở rộng Bảo tàng Địa chất trong phòng cũng như ngoài trời, lưu giữ, bảo quản hệ thống các mẫu vật địa chất, khoáng sản và các thông tin liên quan, đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác quản lý, điều tra, phổ biến kiến thức cho cộng đồng xã hội. Tăng cường năng lực và hiện đại hóa hệ thống trưng bày mẫu vật ở các cơ sở Bảo tàng Địa chất.

b) Đánh giá tiềm năng từng loại, từng nhóm khoáng sản; xác định vùng có triển vọng về khoáng sản.

Ưu tiên đánh giá tổng thể tiềm năng từng loại, từng nhóm khoáng sản quan trọng theo định hướng Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2015:

Hoàn thành đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản các đề án đang thi công và các đề án Chính phủ giao: Điều tra đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng bauxit, quặng sắt laterit miền Nam Việt Nam; Đánh giá tiềm năng tài nguyên urani Việt Nam.

Cơ bản hoàn thành Đề án điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền, bể sông Hồng và các đề án đánh giá tổng thể tiềm năng một số loại khoáng sản có nhu cầu sử dụng trong nước.

- Giai đoạn 2015 - 2020:

Đánh giá tổng thể tiềm năng các loại khoáng sản vàng, chì - kẽm, thiếc, đồng nhằm xác định tổng thể tiềm năng và lựa chọn chính xác các khu vực có tiềm năng triển vọng khoáng sản; đánh giá tiềm năng khoáng sản ẩn sâu ở các khu vực có cấu trúc thuận lợi đối với quặng chì - kẽm, thiếc và vàng.

Đánh giá tổng thể tiềm năng một số khoáng sản có nhu cầu lớn theo vùng phục vụ quy hoạch thăm dò khai thác và dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Giai đoạn 2020 - 2030:

Đánh giá tiềm năng khoáng sản ẩn sâu ở các khu vực có triển vọng phát hiện mỏ mới, ưu tiên đối với quặng thiếc và vàng. Đánh giá khoáng sản ở các khu vực có triển vọng trên các vùng biển Việt Nam.

Danh mục các đề án, thời gian thực hiện như các Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo.

c) Tăng cường năng lực khoa học công nghệ công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản:

- Thiết bị phân tích, thí nghiệm: Bổ sung và trang bị mới thiết bị hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu phân tích các loại mẫu địa chất và khoáng sản, chú ý đầu tư thiết bị để củng cố, phát triển phương pháp phân tích đồng vị;

- Thiết bị địa vật lý: Đầu tư bổ sung các thiết bị hiện đại (máy đo địa chấn, trọng lực, từ và điện) phục vụ đo địa vật lý trên mặt và dưới sâu; thiết bị đo địa vật lý lỗ khoan đến chiều sâu 2.000 m;

- Các loại thiết bị khác: Đầu tư bổ sung thiết bị phân tích viễn thám để hình thành Trung tâm giải đoán ảnh viễn thám đủ mạnh ngang tầm khu vực; thiết bị khoan sâu đến 1.200 m và các phương tiện vận chuyển đảm bảo cho công tác điều tra địa chất trên đất liền và biển;

- Nâng cao năng lực: Kiện toàn và xây dựng các đơn vị điều tra cơ bản địa chất theo hướng tinh gọn, có năng lực và trình độ chuyên môn cao, có trang thiết bị điều tra và xử lý tài liệu hiện đại.

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Hoàn thiện, đổi mới chính sách, cơ chế quản lý, cấp phát, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các hoạt động điều tra cơ bản địa chất phù hợp với Luật ngân sách và tình hình thực tế;

- Xây dựng cơ chế quản lý, cấp vốn đầu tư cho hoạt động điều tra cơ bản địa chất bằng nguồn thu từ các hoạt động khoáng sản;

- Đổi mới, hoàn thiện các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phù hợp với trình độ phát triển và năng lực công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực;

- Tập trung đầu tư nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp, thiết bị tiên tiến, hiện đại có độ chính xác cao, sử dụng có hiệu quả trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và phân tích thí nghiệm các loại mẫu vật địa chất, khoáng sản;

- Khoanh định các khu vực để xây dựng danh mục các đề án thuộc diện khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào công tác hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

- Tăng cường hợp tác quốc tế về nghiên cứu và dự báo khoáng sản đối với các cấu trúc sâu có tiềm năng khoáng sản để phát hiện mỏ mới; hợp tác để tiếp cận các thành tựu khoa học địa chất của các nước tiên tiến, đẩy mạnh ứng dụng các phương pháp, thiết bị, công nghệ hiện đại trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Ưu tiên hợp tác quốc tế đối với các nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản các vùng biển của Việt Nam.

5. Kinh phí thực hiện

a) Dự kiến vốn đầu tư theo kỳ Quy hoạch

- Kinh phí dành cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phần đất liền đến năm 2020 dự kiến khoảng 3.900 tỉ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn đến năm 2015 dự kiến là 1.000 tỉ đồng;

+ Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 dự kiến là 2.900 tỉ đồng.

- Kinh phí dành cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản các vùng biển Việt Nam dự kiến khoảng 3.800 tỉ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn đến năm 2015 dự kiến là 2.200 tỉ đồng;

+ Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 dự kiến là 1.600 tỉ đồng.

- Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030 được dự kiến khoảng 2.900 tỉ đồng. Trên cơ sở kết quả điều tra đến năm 2020, các nhiệm vụ và vốn đầu tư sẽ được điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh phí từng dự án cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Nguồn vốn

- Kinh phí đầu tư cho thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được thực hiện từ các nguồn bao gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp kinh tế); các nguồn thu từ tiền hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phần nhà nước đã đầu tư; nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

+ Nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài tham gia góp vốn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đối với các đề án trong danh mục đề án thuộc diện khuyến khích đầu tư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch;

- Lập danh mục đề án thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân trên cơ sở danh mục các đề án thuộc Quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, công bố để các tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn đầu tư, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo Quy hoạch;

- Đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện các nhiệm vụ theo Quy hoạch. Công tác đánh giá được tiến hành hai lần trong kỳ quy hoạch (05 năm), báo cáo Chính phủ, làm căn cứ để triển khai thực hiện tiếp.

2. Trên cơ sở kết quả đánh giá tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư các đề án theo Quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cân đối nguồn thu từ các hoạt động khoáng sản, bố trí kinh phí để thực hiện Quy hoạch đúng tiến độ.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm cho việc triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo quy hoạch trên phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố.

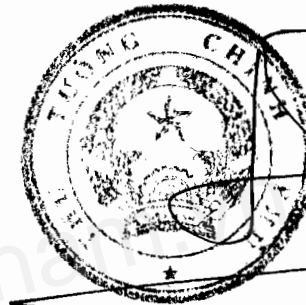
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).M 240

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I
CÁC ĐỀ ÁN LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT VÀ ĐIỀU TRA KHOÁNG SẢN
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

**Bảng 1. Các đề án lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản
tỉ lệ 1:50.000 (phần đất liền)**

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|---|---|----------------|------------------------------|--|--|---------|
| I. Đến năm 2015: Hoàn thành 10 đề án đang thi công | | | | | | |
| 1 | Đồng Văn (Hà Giang) | 1.D | 1.200 | 23°00' - 23°24' 105°15' - 105°45' | Thủy ngân, antimon, vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 2 | Phố Lu - Bắc Than Uyên (Lào Cai, Lai Châu) | 2.D | 1.900 | 22°00' - 22°10' 103°30' - 104°00' 22°10' - 22°30' 104°00' - 104°15' | Sắt, đồng, vàng khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 3 | Mộc Châu (Sơn La, Hoà Bình) | 3.D | 2.260 | 20°30' - 21°00' 104°25' - 105°00' | Vàng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 4 | Bắc Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn) | 4.D | 2.880 | 21°00' - 21°30' 106°00' - 106°30' | Vàng, đồng, thủy ngân, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|--|--|----------------|------------------------------|--|--|---------|
| 5 | Kim Sơn (Nghệ An) | 5.D | 2.640 | 19°20' - 20°00' 104°30' - 105°00' | Vàng, khoáng chất công nghiệp | |
| 6 | Kon Plong (Kon Tum, Gia Lai) | 6.D | 2.000 | 14°20' - 14°40' 108°00' - 108°30' | Vàng, dolomit, bauxit, xạ hiếm, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 7 | Kong Chro (Gia Lai, Bình Định) | 7.D | 3.000 | 13°30' - 14°00' 108°30' - 109°00' | Vàng, thiếc, wolfram khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 8 | Đèo Bảo Lộc (Lâm Đồng, Bình Thuận) | 8.D | 2.020 | 11°10' - 11°30' 107°30' - 108°00' | Vàng, thiếc, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 9 | Tân Biên (Tây Ninh) | 9.D | 4.506 | 11°00' - 11°45' 105°45' - 106°30' | Khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 10 | Văn Chấn (Yên Bái) | 10.D | 1.900 | 21°20' - 21°50' 104°30' - 105°00' | Vàng, sắt, khoáng chất công nghiệp | |
| II. Đến năm 2020: Hoàn thành 15 đề án | | | | | | |
| 11 | Hoàng Su Phì (Hà Giang) | 1 | 950 | 22°30' - 22°52' 104°30' - 104°45' Biên giới với Trung Quốc | Thiếc, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|-----|--|----------------|------------------------------|---|---|---------|
| 12 | Mường Nhé (Lai Châu) | 2 | 2.220 | 22°10' - 22°47' 102°08' - 102°55' | Vàng, đồng, khoáng chất công nghiệp | |
| 13 | Mường Toong (Lai Châu) | 3 | 1.860 | 21°39' - 22°10' 102°20' - 103°00' | Vàng, đồng, khoáng chất công nghiệp | |
| 14 | Tú Lệ (Lào Cai, Yên Bái) | 4 | 2.400 | 21°20' - 21°50' 104°00' - 104°30' | Vàng, đồng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp | |
| 15 | Đình Lập - Ưông Bí (Quảng Ninh, Lạng Sơn) | 5 | 3.220 | 21°20' - 21°40' 107°00' - 107°15'; 20°45' - 21°20' 106°00' - 107°00' | Đồng, vàng, than antracit, khoáng chất công nghiệp | |
| 16 | Sông Mã (Sơn La) | 6 | 2.940 | 20°39' - 21°10' 102°54' - 104°00' | Vàng, chì - kẽm, thủy ngân - antimon, khoáng chất công nghiệp | |
| 17 | Thanh Hoá - Lang Chánh (TP. Thanh Hoá, Lang Chánh) | 9 | 2.924 | 20°00' - 20°10' 104°48' - 105°15' 19°30' - 20°00' 105°30' - 106°00' | Vàng, khoáng chất công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 18 | Con Cuông (Nghệ An) | 11 | 3.050 | 18°45' - 19°10' 104°11' - 105°15' | Vàng, thiếc, khoáng chất công nghiệp | |

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|-----|--|----------------|------------------------------|--------------------------------------|--|---------|
| 19 | Hương Sơn (Hà Tĩnh) | 12 | 1.550 | 18°20' - 18°45' 104°55' - 105°30' | Vàng, thiếc, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 20 | Tu Mơ Rông (Kon Tum) | 15 | 1.500 | 14°40' - 15°00' 107°45' - 108°15' | Vàng, đá quý, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 21 | Kan Nack (Gia Lai) | 16 | 2.410 | 14°00' - 14°20' 108°00' - 108°45' | Vàng, đá quý, khoáng chất công nghiệp, bauxit, xạ hiếm, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 22 | Ia Meur (Gia Lai) | 17 | 2.660 | 13°30' - 14°10' 107°25' - 108°00' | Vàng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 23 | Ea Sup (Đắk Lắk) | 19 | 3.820 | 12°45' - 13°30' 107°30' - 108°00' | Vàng, barit, đá quý khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 24 | Bù Đăng - Bảo Lộc (Lâm Đồng, Đắk Nông) | 23 | 3.420 | 11°30' - 12°00' 107°00' - 108°15' | Thiếc, wolfram, thạch anh tinh thể, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, bauxit, than nâu, sét bentonit | |
| 25 | Buôn Đôn (Đắk Lắk) | 21 | 3.150 | 12°20' - 13°00' 108°00' - 108°45' | Vàng, antimon và khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|---|---|----------------|------------------------------|---|--|---------|
| III. Đến năm 2030: Hoàn thành 10 đề án | | | | | | |
| 26 | Hải Dương (Hải Dương, Bắc Giang, Hưng Yên) | 7 | 1.970 | 20°40' - 21°00' 105°45'- 106°31' | Khoáng chất công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 27 | Ninh Bình (Ninh Bình, Thanh Hoá) | 8 | 1.940 | 20°00' - 20°20' 105°30'- 106°00' | Thủy ngân, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 28 | Tĩnh Gia (Thanh Hoá, Nghệ An) | 10 | 1.940 | 19°00' - 19°30' 105°15'- 105°50' | Khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 29 | Đông Thọ (Hà Tĩnh, Quảng Bình) | 13 | 2.450 | 17°50' - 18°23' 105°30'- 106°18' | Vàng, mangan, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 30 | Khe Cát - Lệ Thủy (Quảng Bình) | 14 | 2.870 | 17°05' - 17°30' 105°58'- 107°00' | Vàng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 31 | Chư Sê (Gia Lai) | 18 | 1.950 | 13°40' - 14°00' 108°00'- 108°30' | Sét chịu lửa, đá ốp lát, kaolin, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 32 | Ea H' Leo (Đắk Lắk) | 20 | 2.100 | 13°00' - 13°30' 108°00'- 108°30' | Vàng, barit, đá quý khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |
| 33 | Đắk Mil (Đắk Lắk) | 22 | 2.650 | 12°00' - 12°45' 107°00'- 108°00' | Đá quý, antimon, khoáng sản làm vật liệu xây dựng | |

| STT | Tên nhóm tờ | Số hiệu bản đồ | Diện tích (km ²) | Tọa độ địa lý | Khoáng sản trọng tâm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------------|---|---------|
| 34 | Châu Đốc (An Giang, Đồng Tháp) | 24 | 5.115 | 10°30' - 11°00' 105°00' - 106°00' | Sét gạch ngói, cát sạn sỏi, đá xây dựng, than bùn | |
| 35 | Tân An (Long An) | 25 | 3.050 | 10°30' - 11°00' 106°00' - 106°45' | Sét gạch ngói, than bùn, cát, cuội, sỏi, vật liệu san lấp | |
| | Tổng (35 đề án) | | 88.415 | | | |

Bảng 2. Các đề án lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản vùng biển Việt Nam

| TT | Danh mục nhiệm vụ, đề án | Diện tích (km ²) | Ghi chú |
|------------------------|--|------------------------------|---------------------------------------|
| I. Đến năm 2015 | | | |
| 1 | Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Thừa Thiên Huế - Bình Định (0 - 60 m nước), tỉ lệ 1:100.000 | 9.500 | Đang thi công (hoàn thành trước 2015) |
| 2 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 dải ven biển Nga Sơn đến Diễn Châu từ 0 - 30 m nước | 8.500 | Đang thi công (hoàn thành trước 2015) |
| 3 | Nghiên cứu, điều tra, đánh giá khoanh định các cấu trúc địa chất có tiềm năng và triển vọng khí hydrate ở các vùng biển Việt Nam | 150.100 | Dự kiến 2017 hoàn thành |
| 4 | Điều tra đặc điểm địa chất, địa động lực, địa chất khoáng sản, địa chất môi trường và dự báo tai biến địa chất vùng biển Bình Thuận - Cà Mau đến độ sâu 300 m nước tỉ lệ 1:500.000 | 117.800 | |

| TT | Danh mục nhiệm vụ, đề án | Diện tích (km ²) | Ghi chú |
|--|---|------------------------------|--|
| 5 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 dải ven biển Diễn Châu (Nghệ An) đến Quảng Trị từ 0 - 30 m nước | 17.000 | Dự kiến 2018 hoàn thành |
| 6 | Điều tra chi tiết địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa chất môi trường, địa chất tai biến trên các đảo và vùng biển ven đảo của Việt Nam | (Dự kiến khoảng 30 đảo) | Mở nhiệm vụ và thi công trên đảo Trường Sa trước |
| II. Đến năm 2020 | | | |
| - | Tiếp tục thi công Đề án “Điều tra chi tiết địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa chất môi trường, địa chất tai biến trên các đảo và vùng biển ven đảo của Việt Nam” | | |
| - | Tiếp tục thi công Đề án “Nghiên cứu, điều tra, đánh giá khoáng định các cấu trúc địa chất có tiềm năng và triển vọng khí hydrate ở các vùng biển Việt Nam” | | |
| 7 | Điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản biển sâu (lớn hơn 300 m nước) các vùng đặc quyền kinh tế trên Biển Đông của Việt Nam tỉ lệ 1:500.000 - 1:1.000.000 và điều tra chi tiết các khu vực có triển vọng khoáng sản | 360.000 | Dự kiến hợp tác quốc tế |
| III. Đến năm 2030: Hoàn thành 4 đề án | | | |
| 8 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 vùng biển 0 - 30 m nước từ Vũng Tàu đến Trà Vinh | 9.735 | |
| 9 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 vùng biển 0 - 30 m nước từ Sóc Trăng đến Kiên Giang | 32.520 | |
| 10 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 vùng biển 0 - 30 m nước từ Hải Phòng đến Nga Sơn (Thanh Hoá) | 14.580 | |
| 11 | Điều tra địa chất khoáng sản tỉ lệ 1:100.000 - 1:50.000 vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia | 9.000 | Dự kiến hợp tác quốc tế |

Bảng 3. Các đề án bay đo địa vật lý

| TT | Tên vùng | Vị trí địa lý | Mục tiêu nhiệm vụ | Tỉ lệ | Diện tích (km ²) |
|---|---------------------------|-----------------------------------|--|---------------------|------------------------------|
| I. Đến năm 2020: Hoàn thành 5 đề án | | | | | |
| 1 | Tây Nghệ An | Nghệ An | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là vàng, thiếc | 1:50.000 - 1:25.000 | 6.800 |
| 2 | Biển Việt Nam | Biển Việt Nam | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực | 1:250.000 | Thực hiện theo đề án 47 |
| 3 | Cấu trúc nếp lồi Cẩm Thủy | Thanh Hóa | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là antimon, vàng | 1:50.000 - 1:25.000 | 2.780 |
| 4 | Lào Cai - Yên Bái | Lào Cai, Yên Bái | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là đồng, urani, đất hiếm | 1:50.000 - 1:25.000 | 5.968 |
| 5 | Bắc Kạn - Tuyên Quang | Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là chì - kẽm, đồng, vàng | 1:50.000 - 1:25.000 | 7.500 |
| II. Đến năm 2030: Hoàn thành 3 đề án | | | | | |
| 6 | Đắk Glei - Khâm Đức | Quảng Nam, Kon Tum | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là vàng | 1:50.000 - 1:25.000 | 3.700 |
| 7 | Rìa Đông Bắc đới Lô Gâm | Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là chì - kẽm, đồng, vàng, kim loại hiếm | 1:25.000 | 6.230 |
| 8 | Lai Châu - Sơn La | Lai Châu, Điện Biên, Sơn La | Bay đo từ phổ gamma và trọng lực; đối tượng khoáng sản là chì - kẽm, đồng | 1:25.000 | 635 |

Bảng 4. Các đề án nghiên cứu địa chất về khoáng sản

| TT | Tên đề án chuyên đề | Ghi chú |
|---|--|---------|
| I. Đến năm 2015: Hoàn thành 2 đề án | | |
| 1 | Điều tra, đánh giá tiềm năng di sản địa chất trên lãnh thổ Việt Nam | |
| 2 | Xác lập các cấu trúc sâu chứa khoáng sản vàng, đồng, thiếc, chì - kẽm ở Việt Nam (gồm 13 cấu trúc có tiền đề dấu hiệu thuận lợi thành tạo khoáng sản ẩn sâu) | |
| II. Đến năm 2020: Hoàn thành 5 đề án | | |
| 3 | Các chuyên đề thạch luận đá magma | |
| 4 | Các chuyên đề thạch luận đá trầm tích: Tổng hợp xuất bản chuyên khảo | |
| 5 | Tổng hợp, xuất bản các chuyên khảo khoáng vật và địa tầng | |
| 6 | Các chuyên đề khoáng vật và địa chất đồng vị | |
| 7 | Nghiên cứu phân định các cấu trúc địa chất sâu có khả năng lưu giữ an toàn chất thải phóng xạ, CO ₂ và các chất thải độc hại khác | |

Bảng 5. Các đề án xây dựng cơ sở dữ liệu và bảo tàng địa chất

| TT | Danh mục dự án | Ghi chú |
|---|---|---------|
| I. Đến năm 2015: Hoàn thành 1 đề án | | |
| | Nâng cao năng lực thiết bị công nghệ thông tin, phương tiện lưu giữ, quản lý tài liệu, mẫu vật trong các đơn vị địa chất giai đoạn 2010 - 2020 | |
| II. Đến năm 2020: Hoàn thành 2 đề án | | |
| 1 | Tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đầu tư tin học hóa toàn bộ tài liệu nguyên thủy địa chất khoáng sản để lưu giữ tập trung đáp ứng nhu cầu quản lý và cung cấp trực tuyến trên trang thông tin điện tử | |
| 2 | Bảo tàng Địa chất: Tăng cường năng lực và hiện đại hoá hệ thống trưng bày mẫu vật của hai cơ sở Bảo tàng Địa chất | |



Phụ lục II
CÁC ĐỀ ÁN ĐÁNH GIÁ
Tiềm năng khoáng sản đến năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)*

Bảng 6. Các đề án đánh giá tiềm năng khoáng sản đang thi công

| STT | Tên đề án đang thi công | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|--------------------|---|
| 1 | Đánh giá tiềm năng quặng chì - kẽm vùng Bản Lim, Phia Đăm, tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn | 2006 | 2013 | |
| 2 | Đánh giá tiềm năng quặng chì - kẽm vùng Trung Sơn - Trung Minh huyện Yên Sơn, Tuyên Quang | 2009 | 2015 | |
| 3 | Đánh giá tiềm năng titan vùng Đồng Danh, Tuyên Quang và Khao Quế, Bắc Kạn | 2009 | 2016 | |
| 4 | Đánh giá triển vọng quặng đồng vùng Thuận Châu, tỉnh Sơn La | 2008 | 2015 | |
| 5 | Điều tra, đánh giá tiềm năng quặng molipden, đồng vùng Kim Chang Hồ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai | 2008 | 2014 | Kết thúc do các khu vực có triển vọng đã chuyển cho doanh nghiệp thăm dò. |
| 6 | Đánh giá tiềm năng quặng chì kẽm vùng Bản Lầu, Mường Khương, Lào Cai | 2009 | 2016 | |

| STT | Tên đề án đang thi công | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|--------------------|---|
| 7 | Đánh giá tiềm năng quặng chì kẽm vùng Bản Mế, Si Ma Cai, Lào Cai | 2009 | 2016 | |
| 8 | Điều tra, đánh giá tiềm năng kaolin và fenspat vùng Tân Thịnh - Bằng Doãn, tỉnh Phú Thọ và tỉnh Yên Bái | 2010 | 2016 | |
| 9 | Điều tra, đánh giá tiềm năng nguyên liệu kaolin và fenspat vùng Việt Thành - Nga Quán, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái | 2010 | 2016 | |
| 10 | Đánh giá tiềm năng quặng thiếc, chì - kẽm vùng Kẽ Tăng - Nậm Giọng, huyện Anh Sơn và Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An | 2008 | 2016 | |
| 11 | Đánh giá tiềm năng sét kaolin vùng Lang Chánh, Bá Thước, Cẩm Thủy, Thanh Hóa | 2010 | 2016 | |
| 12 | Đánh giá triển vọng quặng puzolan vùng Buôn Choanh - Quảng Phú, Krôngno, tỉnh Đắk Nông | 2008 | 2014 | Kết thúc do nhu cầu xã hội chưa cao. |
| 13 | Đánh giá tiềm năng khoáng sản barit Pò Tấu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng | 2009 | 2014 | Kết thúc do quặng nghèo, phân tán và nhu cầu xã hội chưa cao. |
| 14 | Đánh giá quặng urani khu Khe Lôt, tỉnh Quảng Nam | 2007 | 2015 | |
| 15 | Đánh giá triển vọng quặng fenspat vùng Trà My, Tiên Lập, tỉnh Quảng Nam | 2007 | 2015 | |

| STT | Tên đề án đang thi công | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|--------------------|---|
| 16 | Đánh giá quặng vermiculit khu Phố Ràng, Bảo Yên, tỉnh Lào Cai | 2008 | 2015 | |
| 17 | Đánh giá tiềm năng quặng thiếc - vonfram Pia Oắc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng | 2009 | 2014 | Kết thúc đề chuyển thành đề án đánh giá tổng thể thiếc - vonfram các tỉnh đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn và Thái Nguyên |
| 18 | Điều tra đánh giá tiềm năng quặng magnesit, dolomit vùng Tây Sơ Ró, huyện Kon Chro, tỉnh Gia Lai | 2011 | 2016 | |

Ngoài ra còn 04 đề án đã được Chính phủ giao thực hiện gồm:

- Đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng bauxit, quặng sắt laterit miền Nam Việt Nam”: Đang thi công, dự kiến kết thúc 2015;
- Đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phân đất liền, bể Sông Hồng”: Lập đề án năm 2011, thi công từ năm 2012, dự kiến kết thúc sau năm 2015;
- Đề án “Đánh giá tiềm năng tài nguyên urani Việt Nam”: Lập đề án năm 2011, thi công từ năm 2012, dự kiến kết thúc sau năm 2015;
- Đề án “Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam”: Lập đề án năm 2011, thi công từ năm 2012, dự kiến kết thúc giai đoạn I sau năm 2016.

Bảng 7. Các đề án đánh giá tiềm năng khoáng sản quy hoạch mới

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|---------------------------|---|---|---------------------|--------------------|---------|
| I. Quặng chì - kẽm | | | | | |
| 1 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng chì - kẽm | Làm rõ tiềm năng chì - kẽm tại Tây Bắc, Đông Bắc và một số khu vực tại Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên; khoanh định khu vực có triển vọng quặng chì kẽm để định hướng quy hoạch đánh giá, thăm dò và dự trữ khoáng sản quốc gia. | 2015 | 2017 | (1) |
| 2 | Đánh giá tiềm năng quặng chì - kẽm tại các diện tích có triển vọng phát hiện mỏ mới ở Điện Biên và Lai Châu | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng. | 2016 | 2020 | |
| 3 | Đánh giá tiềm năng quặng chì - kẽm tại các diện tích có triển vọng phát hiện mỏ mới phần ẩn sâu rìa Đông Bắc đới Lô Gâm | Phát hiện mỏ ẩn, mở rộng các khu mỏ đã biết theo chiều sâu; đánh giá tiềm năng. | 2016 | 2020 | |
| 4 | Đánh giá tiềm năng quặng chì - kẽm tại các diện tích có triển vọng phát hiện mỏ mới, phần sâu trên 300 m khu vực Chợ Đồn, Chợ Địch tỉnh Bắc Kạn | Phát hiện mỏ ẩn, mở rộng các khu mỏ đã biết theo chiều sâu; đánh giá tiềm năng. | 2016 | 2020 | |
| II. Quặng đồng | | | | | |
| 5 | Đánh giá tổng thể tiềm năng quặng đồng | Làm rõ tiềm năng tại Tây Bắc và các khu vực có dấu hiệu quặng đồng tại Đông Bắc, Thanh Hóa, Quảng Ngãi và Đắk Lắk; khoanh định khu vực có triển vọng, định hướng quy hoạch đánh giá, thăm dò và dự trữ khoáng sản quốc gia. | 2015 | 2017 | |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|----------------------------------|--|---|---------------------|--------------------|---|
| 6 | Đánh giá tiềm năng quặng đồng và khoáng sản đi kèm trong các diện tích có triển vọng quặng Ắn sâu ở Lào Cai | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng đồng và khoáng sản đi kèm Ắn sâu. | 2016 | 2020 | |
| 7 | Đánh giá tiềm năng quặng đồng và khoáng sản đi kèm trong các diện tích có triển vọng quặng Ắn sâu vùng Sơn La - Hòa Bình | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng đồng và khoáng sản đi kèm Ắn sâu. | 2016 | 2020 | |
| III. Quặng thiếc, wolfram | | | | | |
| 8 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng thiếc và các kim loại hiếm đi cùng | Làm rõ tiềm năng, khoanh định khu vực có triển vọng quặng thiếc và các khoáng sản khác đi cùng phục vụ đánh giá, thăm dò và dự trữ khoáng sản quốc gia. | 2015 | 2016 | |
| 9 | Đánh giá tiềm năng các diện tích có triển vọng nhất vùng quặng thiếc - vàng phía Đông khối Hoàng Su Phì, Hà Giang và thiếc Pia Oắc | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng. | 2015 | 2017 | Bao gồm cả đề án thiếc Pia Oắc, đang đánh giá |
| 10 | Đánh giá tiềm năng các diện tích có triển vọng nhất vùng quặng thiếc Lâm Đồng - Khánh Hòa | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng thuộc đới Đà Lạt. | 2014 | 2017 | |
| 11 | Đánh giá tiềm năng các diện tích có triển vọng nhất vùng quặng thiếc Tây Nghệ An, trong cấu trúc đới Phú Hoạt | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng. | 2016 | 2019 | |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|-----------------------|---|--|---------------------|--------------------|---------|
| IV. Quặng vàng | | | | | |
| 12 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng vàng | Làm rõ tiềm năng, khoanh định khu vực có triển vọng quặng vàng và các khoáng sản đi cùng để đánh giá, thăm dò. | 2015 | 2018 | (2) |
| 13 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng và các khoáng sản đi kèm trong cấu trúc nếp lồi Cẩm Thủy | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng vàng và các khoáng sản đi kèm. | 2015 | 2020 | |
| 14 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng và các khoáng sản đi kèm trong các diện tích có triển vọng Nam cấu trúc Phu Hoạt, Tây Nghệ An | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng vàng và khoáng sản đi kèm ẩn sâu. | 2015 | 2018 | |
| 15 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng trong các diện tích có triển vọng đới Hoành Sơn | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng vàng và khoáng sản đi kèm ẩn sâu. | 2015 | 2018 | |
| 16 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng ẩn sâu trong các diện tích có triển vọng vùng Đắc Rông - A Lưới | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng vàng và khoáng sản đi kèm ẩn sâu. | 2018 | 2020 | |
| 17 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng ẩn sâu trong các diện tích có triển vọng vùng Phước Sơn - Tam Kỳ | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng quặng vàng và khoáng sản đi kèm ẩn sâu. | 2015 | 2018 | |
| 18 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng ẩn sâu trong các diện tích có triển vọng đới Pô Cô | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng. | 2025 | 2030 | |
| 19 | Đánh giá tiềm năng quặng vàng ẩn sâu trong các diện tích có triển vọng vùng Tây Gia Lai | Phát hiện mỏ mới, đánh giá tiềm năng. | 2020 | 2025 | |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|--------------------------|--|---|---------------------|--------------------|----------------|
| V. Quặng đất hiếm | | | | | |
| 20 | Đánh giá tổng thể tiềm năng quặng đất hiếm, khoanh định các khu vực có triển vọng phát hiện mỏ mới | Làm rõ mức độ điều tra, đánh giá thăm dò, xác định tiềm năng và khoanh định các khu vực có triển vọng quặng đất hiếm tại các vùng đã có dự thường vùng Tây Bắc; đới Lô Gâm và đới Sông Hiến và vùng Tây Nghệ An. Mục tiêu: Phát hiện và đánh giá 3 đến 5 mỏ mới để dự trữ quốc gia | 2013 | 2020 | Đang lập đề án |
| VI. Đá hoa trắng | | | | | |
| 21 | Đánh giá tổng thể tiềm năng đá hoa trắng miền Bắc Việt Nam | Làm rõ tiềm năng đá hoa trắng trên địa bàn các tỉnh gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Bắc Kạn phục vụ quản lý, quy hoạch thăm dò, khai thác và dự trữ khoáng sản quốc gia. | 2014 | 2017 | |
| VII. Đá ốp lát | | | | | |
| 22 | Đánh giá tổng thể tiềm năng đá ốp từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân | Làm rõ tiềm năng đá ốp lát các loại (đá vôi, đá gabro, granit, bazan) phục vụ quản lý, quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2019 | |
| 23 | Đánh giá tổng thể tiềm năng đá ốp từ đèo Hải Vân đến Bình Thuận | Làm rõ tiềm năng đá ốp lát (đá granit, gabro) các loại phục vụ quản lý, quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2019 | |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|-------------------------------------|--|--|---------------------|--------------------|---------|
| VIII. Than năng lượng | | | | | |
| 24 | Đánh giá tiềm năng tài nguyên than từ mức - 500 m đến đáy tầng than bề than Quảng Ninh | Đánh giá tiềm năng than mức - 500 m đến đáy tầng than. | 2015 | 2020 | |
| IX. Các loại khoáng sản khác | | | | | |
| 25 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng sắt | Làm rõ tiềm năng quặng sắt vùng Tây Bắc, Trung Bộ phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2020 | (3) |
| 26 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng mangan | Làm rõ tiềm năng quặng mangan tại các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Nghệ An và Hà Tĩnh phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2020 | (4) |
| 27 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng antimon | Làm rõ tiềm năng quặng antimon của vùng Tây Bắc, Trung Bộ và Tây Nguyên phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2020 | (5) |
| 28 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên đá bán quý và đá cảnh | Làm rõ tiềm năng đá bán quý và đá cảnh tập trung tại các tỉnh Bắc Kạn, Yên Bái, Quảng Ngãi, Phú Quốc và khu vực Tây Nguyên phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng. | 2015 | 2020 | (6) |
| 29 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên quặng barit | Làm rõ tiềm năng quặng barit ở Tây Bắc, Việt Bắc | 2015 | 2020 | (7) |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|----|--|--|---------------------|--------------------|---------|
| 30 | Đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên khoáng sản cát trắng ven biển Việt Nam | Làm rõ tiềm năng quặng cát trắng ven biển trên địa bàn các tỉnh từ Quảng Ninh đến Bà Rịa - Vũng Tàu phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý và dự trữ khoáng sản quốc gia. | 2014 | 2020 | (8) |
| 31 | Đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản quarzit | Làm rõ tiềm năng quặng quarzit trên địa bàn các tỉnh trung du, miền núi và khu vực Tây Nguyên, phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý. | 2015 | 2020 | (9) |
| 32 | Đánh giá tổng thể tiềm năng quặng kaolin, felspat | Làm rõ tiềm năng quặng kaolin, felspat phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý. | 2015 | 2020 | (10) |
| 33 | Đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản sét bentonit, diatomit | Làm rõ tiềm năng quặng sét bentonit, diatomit ở Trung, Nam Bộ và Tây Nguyên phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý. | 2015 | 2020 | (11) |
| 34 | Đánh giá tổng thể tiềm năng cát xây dựng tại các cửa sông từ Thanh Hóa đến Bà Rịa - Vũng Tàu | Làm rõ tiềm năng cát xây dựng tại các cửa sông từ Thanh Hóa đến Bà Rịa - Vũng Tàu, định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý. | 2014 | 2016 | |

| TT | Tên đề án | Mục tiêu, nhiệm vụ | Thời gian khởi công | Thời gian kết thúc | Ghi chú |
|----|---|---|---------------------|--------------------|---------|
| 35 | Đánh giá tiềm năng đá carbonat sử dụng sản xuất vôi công nghiệp | Đánh giá tổng thể tiềm năng đá carbonat đủ tiêu chuẩn sản xuất vôi (ngoài các khu vực quy hoạch thăm dò khai thác đá vôi xi măng và vùng cấm) thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ nhằm định hướng quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý tại các địa phương. | 2013 | 2016 | (12) |
| 36 | Đánh giá tổng thể tiềm năng địa nhiệt và các loại khoáng chất công nghiệp còn lại (talc, fluorit, vermiculit, muscovit, sienit, nephelin...) và khoáng sản đi kèm | Làm rõ tiềm năng địa nhiệt và từng loại quặng (talc, fluorit, vermiculit, muscovit, sienit, nephelin...) phục vụ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng hợp lý. | 2015 | 2025 | (13) |
| 37 | Đánh giá tiềm năng sa khoáng titan, zircon và các khoáng sản rắn đi kèm trên một số diện tích có triển vọng thuộc vùng biển miền Trung Việt Nam, tỉ lệ 1:10.000 | Phát hiện, đánh giá tiềm năng các mỏ khoáng sản mới vùng ven biển miền Trung. | 2015 | 2020 | |

Danh mục 13 đề án được đánh số từ (1) đến (13) ở cột Ghi chú thuộc loại đề án khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (có thể chia thành các đề án nhỏ theo đơn vị tỉnh, thành phố hoặc vùng, miền). Đồng thời căn cứ nhu cầu nguyên liệu cấp bách hoặc quy hoạch xây dựng các công trình vĩnh cửu trên khu vực có khoáng sản ở các địa phương; nhu cầu tham gia đầu tư của các tổ chức, cá nhân có thể ưu tiên thực hiện trước năm 2015.



Phụ lục III

CÁC ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg
ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên đề án | Mục tiêu | Ghi chú |
|----|--|--|--|
| 1 | Đề án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ kỹ thuật, quản lý | Đào tạo lại và đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ kỹ thuật, quản lý phù hợp công nghệ mới. | Thực hiện thường xuyên hàng năm |
| 2 | Thiết bị khoan | Thiết bị viễn thám; thiết bị khoan địa chất đến độ sâu 1.200 m. | Đầu tư theo nhu cầu nhiệm vụ trong từng kỳ quy hoạch |
| 3 | Thiết bị địa vật lý | Đầu tư thiết bị đo địa vật lý hiện đại. | „ |
| 4 | Thiết bị phân tích thí nghiệm | Đầu tư mua sắm các thiết bị phân tích hiện đại. | „ |
| 5 | Thiết bị trắc địa, viễn thám | Bổ sung thiết bị hiện đại, năng suất cao. | „ |
| 6 | Thiết bị vận tải chuyên dụng | | „ |
| 7 | Đề án đầu tư trang thiết bị phục vụ điều tra, đánh giá khoáng sản biển | Đầu tư mua sắm các thiết bị phân tích đặc thù và phương tiện vận chuyển phục vụ công tác điều tra khoáng sản biển. | „ |